

UBND TỈNH HUNG YÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT SỐ 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/ CV-TTPTQD01

Hung Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2025

“Xây dựng Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt”

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên tại văn bản số 2734/UBND-KT2 ngày 04/11/2025 về việc áp dụng quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 3477/SNNMT-KHTC ngày 25/11/2025 của Sở Nông Nghiệp và Môi trường về việc Bổ sung đơn vị xây dựng phương án giá làm cơ sở định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 tỉnh Hưng Yên tiến hành xây dựng phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt như sau:

1. Tên hàng hóa dịch vụ: Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá dịch vụ:

a) Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá:

Phương pháp lập giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt cho Nhà máy xử lý rác thải Dị Sử, tỉnh Hưng Yên căn cứ theo Điều 8 Thông tư số 45/2024 ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá:

STT	Hạng mục công việc	Đơn giá (đồng/tấn)		Ghi chú
		XL.4.1	XL.4.2	
I	Chi phí trực tiếp	307.288	242.893	
1	Chi phí nhân công	41.748	32.080	
2	Chi phí dụng cụ	338	250	
3	Chi phí vật liệu	70.483	70.476	
4	Chi phí năng lượng	39.146	39.859	

5	Chi phí nhiên liệu	41.449	41.281	
6	Chi phí khấu hao máy móc	114.125	58.949	
II	Chi phí quản lý chung (20%)	61.458	48.579	
III	Tổng chi phí	368.746	291.472	
IV	Thuế GTGT 8%	29.500	23.318	
V	Đơn giá dịch vụ xử lý rác	398.246	314.790	

- XL.4.1: Cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.4.2: Cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

c) Báo cáo, giải trình chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án giá:

c.2) Giá thành dịch vụ

Giá thành dịch vụ bao gồm: các chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp; chi phí quản lý chung.

c.2.1. Các chi phí vật tư trực tiếp

Các chi phí vật tư trực tiếp bao gồm các chi phí về vật tư tiêu hao tại các công đoạn vận hành của nhà máy được xác định như sau:

- Loại vật tư tiêu hao; định mức các loại vật tư tiêu hao được xác định căn cứ theo quy định tại Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Đơn giá các loại vật tư tiêu hao được xác định căn cứ theo các báo giá của nhà cung cấp trên mạng Internet.

c.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các chi phí chi trả cho nhân công trực tiếp thực hiện công việc tại các công đoạn vận hành của nhà máy, được xác định như sau:

- Định mức lao động được xác định căn cứ theo Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Đơn giá các loại nhân công thực hiện được xác định căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động thương binh và xã hội, cụ thể:

+ Lương cơ sở xác định căn cứ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính.

+ Hệ số lương; phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ xác định căn cứ theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động thương binh và xã hội.

+ Bảo hiểm và kinh phí công đoàn của người sử dụng lao động xác định căn cứ theo quy định hiện hành.

c.2.3) Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp

- Tài sản cố định trực tiếp (máy, thiết bị trực tiếp) gồm máy, thiết bị chính trực tiếp sản xuất và máy, thiết bị hỗ trợ sản xuất,

- Khấu hao của máy, thiết bị được xác định căn cứ theo giá trị nghiệm thu mua sắm máy, thiết bị của Nhà máy và thời gian trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c.2.4) Chi phí năng lượng, nhiên liệu

Các chi phí năng lượng, nhiên liệu bao gồm các chi phí về mức năng lượng, nhiên liệu tiêu hao tại các công đoạn vận hành của nhà máy được xác định như sau:

- Định mức năng lượng, nhiên liệu tiêu hao được xác định căn cứ theo quy định tại Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Đơn giá các loại vật tư tiêu hao được xác định căn cứ theo công bố giá của nhà nước.

c.2.5) Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ 20% tính trên chi phí trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

d) Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá

- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 45/2024 ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Một số văn bản pháp quy và tài liệu có liên quan khác.

3. Đề xuất mức giá dịch vụ:

Căn cứ vào các khoản chi phí xác định từ mục c.2.1 đến c.2.5, Trung tâm đề xuất giá dịch vụ xử lý 01 tấn rác sinh hoạt cho Nhà máy xử lý rác thải Dị Sử, tỉnh Hưng Yên là:

- XL.4.1: Cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày: 398.264 đồng/tấn

- XL.4.2: Cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày: 314.790 đồng/tấn

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 kính gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, lựa chọn./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu: VP.

PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Quế



TỔNG HỢP CHI PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT

STT	Hạng mục công việc	Đơn giá (đồng/tấn)		Ghi chú
		XL.4.1	XL.4.2	
I	Chi phí trực tiếp	307.288	242.893	
1	Chi phí nhân công	41.748	32.080	
2	Chi phí dụng cụ	338	250	
3	Chi phí vật liệu	70.483	70.476	
4	Chi phí năng lượng	39.146	39.859	
5	Chi phí nhiên liệu	41.449	41.281	
6	Chi phí khấu hao máy móc	114.125	58.949	
II	Chi phí quản lý chung (20%)	61.458	48.579	
III	Tổng chi phí	368.746	291.472	
IV	Thuế GTGT 8%	29.500	23.318	
V	Đơn giá dịch vụ xử lý rác	398.246	314.790	

CHI PHÍ NHÂN CÔNG



TT	Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhân/tấn)		Đơn giá		hành tiền (đồng/tấn)	
		XL.4.1	XL.4.2	XL.4.1	XL.4.2	XL.4.1	XL.4.2	XL.4.1	XL.4.2
	Tổng Kinh phí							41.748	32.080
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			-	-			11.865	9.228
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,01000	0,00500	351.558	351.558	3.516	1.758
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,00125	0,00125	351.558	351.558	439	439
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,00750	0,00500	351.558	351.558	2.637	1.758
4	Gầu ngoàm	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,01500	0,01500	351.558	351.558	5.273	5.273
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò							26.367	21.093
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	03 NC III.IV	0,03000	0,01500	351.558	351.558	21.093	15.820
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,00750	0,00750	351.558	351.558	2.637	2.637
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,00750	0,00750	351.558	351.558	2.637	2.637
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp							3.516	1.758
8	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	01 NC III.IV	0,01000	0,00500	351.558	351.558	3.516	1.758

CHI PHÍ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng	Định mức (ca/tấn)		Thành tiền	
						XL.4.1	XL.4.2	XL.4.1	XL.4.2
	Tổng cộng							338	250
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							59	38
1.1	Vận hành trạm cân							32	16
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	135.000	865	0,0100	0,0050	9	4
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95.000	609	0,0100	0,0050	6	3
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	45.000	144	0,0100	0,0050	1	1
4	Giăng tay bảo hộ lao động	cái	1	27.000	1038	0,0100	0,0050	10	5
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9.000	346	0,0100	0,0050	3	2
6	Quần áo mưa	bộ	12	100.000	321	0,0050	0,0025	2	1
1.2	Vận hành máy xúc lật							4	4
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	135.000	865	0,0013	0,0013	1	1
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95.000	609	0,0013	0,0013	1	1
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	45.000	144	0,0013	0,0013	0	0
10	Giăng tay bảo hộ lao động	cái	1	27.000	1038	0,0013	0,0013	1	1
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9.000	346	0,0013	0,0013	0	0
12	Quần áo mưa	bộ	12	100.000	321	0,0006	0,0006	0	0
1.3	Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe							18	12
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	135.000	865	0,0075	0,0050	6	4
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95.000	609	0,0075	0,0050	5	3
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	45.000	144	0,0075	0,0050	1	1
16	Giăng tay cao su	cái	3	12.000	154	0,0075	0,0050	1	1
17	Kính bảo hộ	cái	6	12.000	77	0,0075	0,0050	1	0
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	9.000	346	0,0075	0,0050	3	2
19	Quần áo mưa	bộ	12	100.000	321	0,0038	0,0025	1	1
1.4	Vận hành gầu ngoạm							6	6
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	135.000	865	0,0015	0,0015	1	1



21	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95.000	609	0,0015	0,0015	1	1
22	Ứng bảo hộ	đôi	12	45.000	144	0,0015	0,0015	0	0
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	12.000	462	0,0015	0,0015	1	1
24	Kính bảo hộ	cái	6	12.000	77	0,0015	0,0015	0	0
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	9.000	346	0,0015	0,0015	1	1
26	Quần áo mưa	bộ	12	100.000	321	0,0075	0,0075	2	2
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải							251	198
2.1	Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt							210	157
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	135000	865	0,0600	0,0450	52	39
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95000	609	0,0600	0,0450	37	27
29	Ứng cao su	đôi	12	45000	144	0,0600	0,0450	9	6
30	Kính bảo hộ	cái	6	12000	77	0,0600	0,0450	5	3
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	12000	462	0,0600	0,0450	28	21
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9000	346	0,0600	0,0450	21	16
33	Quần áo mưa	bộ	12	100000	321	0,0300	0,0225	10	7
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	100000	160	0,0600	0,0450	10	7
35	Sào chuyên dụng	cái	6	10000	64	0,0600	0,0450	4	3
36	Cào có cán	cái	3	30000	385	0,0600	0,0450	23	17
37	Xẻng có cán	cái	12	30000	96	0,0600	0,0450	6	4
38	Chổi có cán	cái	6	20000	128	0,0600	0,0450	8	6
2.2	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay							21	21
39	Quần áo bảo hộ	bộ	6	135000	865	0,0075	0,0075	6	6
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95000	609	0,0075	0,0075	5	5
31	Ứng cao su	đôi	12	45000	144	0,0075	0,0075	1	1
32	Kính bảo hộ	cái	3	12000	154	0,0075	0,0075	1	1
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	12000	462	0,0075	0,0075	3	3
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9000	346	0,0075	0,0075	3	3
35	Quần áo mưa	bộ	12	100000	321	0,0038	0,0038	1	1

2.3	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ								
36	Quần áo bảo hộ	bộ	6	135000	865	0,0075	0,0075	21	21
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95000	609	0,0075	0,0075	5	5
38	Ứng bảo hộ	đôi	12	45000	144	0,0075	0,0075	1	1
39	Kính bảo hộ	cái	3	12000	154	0,0075	0,0075	1	1
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	12000	462	0,0075	0,0075	3	3
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9000	346	0,0075	0,0075	3	3
42	Quần áo mưa	bộ	12	100000	321	0,0038	0,0038	1	1
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải							27	14
43	Quần áo bảo hộ	bộ	6	135000	865	0,0100	0,0050	9	4
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	95000	609	0,0100	0,0050	6	3
45	Ứng cao su	đôi	12	45000	144	0,0100	0,0050	1	1
46	Kính bảo hộ	cái	3	12000	154	0,0100	0,0050	2	1
47	Găng tay cao su	đôi	1	12000	462	0,0100	0,0050	5	2
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	9000	346	0,0100	0,0050	3	2
49	Quần áo mưa	bộ	12	100000	321	0,0050	0,0025	2	1

CHI PHÍ VẬT LIỆU

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 tấn)		Đơn giá	Thành tiền (đồng/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2		XL.4.1	XL.4.2
	Tổng Cộng					70.483	70.476
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					1.098	1.069
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00298	0,003	135.000	402	405
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0017	0,002	135.000	230	270
3	Nước	m ³	0,03	0,0255	15.300	459	390
4	Xà phòng	kg	0,00015	0,00008	45.000	7	4
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải					61.645	61.668
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,499	2,50005	18.000	44.982	45.001
6	Than hoạt tính	kg	0,0999	0,10005	90.000	8.991	9.005
7	Nước	m ³	0,5001	0,49995	15.300	7.652	7.649
8	Xà phòng	kg	0,00046	0,00029	45.000	21	13
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					7.740	7.739
3.1	Hóa chất trung hòa					-	-
1.1	Hóa chất trung hoà kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương					-	-
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971	-	-	-
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,58902	0,58902	2.273	1.339	1.339



1.2	<i>Hoá chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>						-	-
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,8799	0,8799	7.273	6.400	6.400	-
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12249	0,12249		-	-	-
3.2	<i>Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>						-	-
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,00996	0,00996		-	-	-
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,27051	0,27051		-	-	-
3.3	<i>Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>						-	-
15	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11229	0,11229		-	-	-
16	Xà phòng	kg	0,00004	0,00002	45.000	2	1	-



CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 tấn)		Đơn giá (đồng/KWh)	Thành tiền (đồng/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2		XL.4.1	XL.4.2
	Tổng Cộng					39.146	39.859
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					2.308	2.106
1	Trạm cân	kWh	0,024	0,012	2.404	58	29
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,066	0,044	2.404	159	106
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,15	0,1	2.404	361	240
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,72	0,72	2.404	1.731	1.731
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải					31.178	32.310
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,7344	12,735	2.404	30.613	30.615
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,235	0,705	2.404	565	1.695
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp					5.659	5.443
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	0,18	0,09	2.404	433	216
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,8216	-	2.404	4.379	
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,8216	2.404		4.379
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,3525	0,3525	2.404	847	847



CHI PHÍ NHIÊN LIỆU

STT	Đanh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		Đơn giá	Thành tiền (đồng/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2		XL.4.1	XL.4.2
	Tổng Cộng					41.449	41.281
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					671	671
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86 m ³	lít	0,03625	0,03625	18.510	671	671
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải					40.778	40.610
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,80000	1,80000	19.860	35.748	35.748
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,06645	0,06645	50.350	3.346	3.346
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	0,08438	0,07594	18.510	1.562	1.406
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,00244	0,00219	50.350	123	110

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY MÓC THIẾT BỊ

STT	Danh mục thiết bị	Công suất	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	Định mức (ca/tấn)		Thành tiền (đồng/tấn)	
							XL.4.1	XL.4.2	XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt								114.125	58.949
1	Trạm cân	0,3 kW		8	251.500.000	62.875	0,01	0,005	629	314
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW		8	174.300.000	43.575	0,00375	0,0025	163	109
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW		8		-	0,00375	0,0025	-	-
4	Gầu ngoàm	08 kW		15	836.363.636	223.030	0,015	0,015	3.345	3.345
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86 m ³		15	1.118.000.000	298.133	0,00125	0,00125	373	373
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải								107.980	53.990
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW		8	14.397.300.000	3.599.325	0,03	0,015	107.980	53.990
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW		8		-	0,0025	0,0025	-	-
8	Xe nâng	2,5 tấn		15		-	0,0075	0,0075	-	-
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp								1.635	818
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW		8	436.040.000	109.010	0,015	0,0075	1.635	818
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW		8		-	0,03	-	-	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW		8		-	-	0,015		-
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW		8		-	0,00375	0,00375		



BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG

STT	Bậc việc	Hệ số	Lương cấp bậc	Độc hại 0,3	BHXH-YT-CD-BHTN	Lương tháng	Lương ngày (ca)
					23,5%		
1	NC III.IV	2,92	6.832.800	702.000	1.605.708	9.140.508	351.558